

TAI NGUYEN RUNG 7 TINH GIAP HIEN MIEN TRUNG

PHÂN CHIA

I. Các loại đất đai - loại rừng.

Xuất phát từ yêu cầu kiểm kê tài nguyên rừng phục vụ ngành lâm nghiệp, việc phân chia các loại đất đai, loại rừng ở 7 tỉnh Miền Trung như sau :

Loại đất đai - loại rừng	Lập địa		
	Đồi, núi đất, cát	Núi đá-lá nơi	Đầm lầy ngập mặn
I. Diện tích có rừng			
A. Rừng tự nhiên			
1. Rừng gỗ			
- Lá rộng thường xanh, 1/2 rụng lá		x (c)	
+ Giàu	x		
+ Trung bình	x		
+ Nghèo	x		
+ Non	x		
- Lá kim	x		
- Hỗn giao với tre nứa	x		
2. Rừng tre nứa	x		
3. Rừng đặc sản	x(a)		
B. Rừng trồng	x(b)		
II. Diện tích không có rừng	x	x (d)	
III. Diện tích các loại đất còn lại	x		

Ghi chú :

1/ Những ô có dấu x là những đối tượng xuất hiện trong các số liệu thống kê của 7 tỉnh Miền Trung.

2/ Do tài liệu gốc thống kê của địa phương gửi về nên :
- a) rừng đặc sản bao gồm nhiều loại nhưng không tách riêng, thí dụ rừng oẹ buông, rừng que.

THỰC VẬT QUÊ THỊNH NGHĨA BÌNH

TT	VÙNG	Vĩnh Thuận		Suối Sậy	
	Độ cao	< 1000m		< 1000m	
	Tên cây/Trạng thái	1,2	12	1,2	12
1	Chò đen	+		+	
2	Ven ven	+			
3	Gie	+	+	+	+
4	Sỏi	+	+	+	+
5	Cà oi	+	+	+	
6	Giỏi nhung	+		+	
7	Re	+		+	
8	Thong neng	+		+	
9	Trên	+	+	+	+
10	Ngát	+	+	+	+
11	Trương	+	+	+	+
12	Trên	+		+	+
13	Dù móc		+		
14	Hoa khe		+	+	+
15	Xoay	+		+	
16	Chua ngút				
17	Màu cho		+		
18	Bà nu		+		
19	Bối lỏi		+		
20	Thạch đạm			+	+
21	Ràng ràng		+		+
22	Hoàng đàn già			+	
23	Cong			+	
24	Gỏi			+	+
25	Vàng				+
26	Nhọc		+		+

- (b) rừng trồng : không phân biệt riêng gỗ hoặc tre nứa.
- (c) rừng núi đá : không phân chia nhỏ hơn.
- (d) diện tích núi đá trực tiếp gộp vào đất không rừng (núi đất - cát).

3/ Hai đối tượng đất không rừng (II) và các loại đất khác (III) không phân tách nhỏ hơn.

Giải thích về các loại đất đai - loại rừng.

1/ Diện tích có rừng là diện tích có thảm thực vật rừng (gỗ và tre nứa) đất do tán che từ 0,1 và 0,3 (1,0 = 100% diện tích. Xem thêm ở điều 4 và 7).

2/ Rừng tự nhiên : rừng có nguồn gốc tự nhiên.

Rừng trồng : rừng có nguồn gốc nhân tạo.

3/ Rừng gỗ lá rộng thường xanh và rừng rụng lá :

+ Rừng gỗ : Diện tích có những cây gỗ.

- Trữ lượng đạt lớn hơn 25 m³/ha (khi đường kính bình quân cây gỗ lớn hơn 10 cm).

- Tán che đạt 0,3 (khi đường kính bình quân cây gỗ nhỏ hơn 10 cm).

+ Rừng gỗ lá rộng thường xanh : khi tổ thành những cây thường xanh quanh năm lớn hơn 75%.

+ Rừng gỗ lá rộng 1/2 rụng lá : khi tổ thành những cây rụng lá mùa khô lớn hơn 25% - nhỏ hơn 75% (chỉ tính những cây có đường kính lớn hơn 10 cm).

4/ Rừng gỗ.

- Giàu : khi trữ lượng/ha đạt lớn hơn 150 m³.

- Trung bình : khi trữ lượng /ha đạt 76 m³ - 150 m³.

- Nghèo : khi trữ lượng/ha đạt 26 m³ - 75m³ (tán che lớn hơn 0,1).

- Non : Gồm chủ yếu những cây có đường kính bình quân nhỏ hơn 10 cm, tán che lớn hơn 0,3.

5/ Rừng lá kim : bao gồm những cây lá kim (ở đây chủ yếu lá thông).

6/ Rừng gỗ hỗn giao với tre nứa : bao gồm hai thành phần :

- Gỗ : trữ lượng đạt từ 25 m³/ha trở lên.
- Tre nứa : số cây/ha đạt : 1500 cây trở lên đối với nứa
1000 cây trở lên đối với tre

7/ Rừng tre nứa : diện tích cổ cây tre nứa

- Tán che đạt từ hơn 0,3
- Số cây đạt : 3000 cây/ha đối với nứa, lồ ô, giang, lung
2000 cây/ha đối với tre, luồng

8/ Đất không có rừng : là diện tích rừng đã bị thoái hóa mạnh, nay chỉ có cỏ, cây bụi hoặc trên đó chỉ còn cây gỗ rải rác thể tích cây gỗ có đường kính bình quân lớn hơn 10 cm chỉ đạt khoảng 5 m³ - 25 m³/ha hoặc chỉ còn những bụi tre nứa nhỏ, rải rác số cây không đạt tiêu chuẩn của rừng tre nứa.

9/ Các loại đất còn lại : bao gồm các loại đất đai không nằm trong nhóm I và II. Thí dụ : ruộng, đất có nước (hồ, ao) thoai, đất xây dựng khác.

II. Giải thích về sắp xếp các nhóm gỗ.

Căn cứ vào giá trị và giá trị sử dụng gỗ của từng loại cây, Bộ Lâm nghiệp đã xếp thành 8 nhóm gỗ. Thời gian qua, trong kiểm kê tài nguyên, các nhóm đã được xếp loại như sau :

Nhóm I : gồm các loại cây quý hiếm bao gồm nhóm I trong bảng phân hạng gỗ của Bộ Lâm nghiệp.

Nhóm II : Nhóm gỗ cứng (thiết mộc, hồng sắc) bao gồm nhóm II, III trong bảng phân hạng gỗ của Bộ Lâm nghiệp.

Nhóm III : Nhóm gỗ trung bình (hồng sắc kém) bao gồm nhóm IV, V, VI trong bảng phân hạng gỗ của Bộ Lâm nghiệp.

Nhóm IV : Nhóm gỗ mềm, gỗ tạp bao gồm nhóm VII, VIII trong bảng phân hạng gỗ của Bộ Lâm nghiệp.

Nhóm V : Gồm các loại cây chưa được xếp hạng.

III. Thuyết minh xây dựng các số liệu về diện tích và trữ lượng rừng.

1. Các nguồn số liệu :

Để xây dựng các số liệu về diện tích và trữ lượng rừng của 7 tỉnh Miền Trung ta sử dụng các nguồn tài liệu sau :

- 1- Số liệu điều tra tài nguyên toàn quốc năm 1983.
- 2- Số liệu rà xét tài nguyên 1986-1987
- 3- Số liệu phúc tra tài nguyên ở một số vùng trọng điểm
- 4- Tài liệu đoán dọc ảnh viễn thám (ảnh máy bay, ảnh vệ tinh) chụp năm 1984 - 1985.
- 5- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch trồng rừng từ 1983 đến nay.

2. Nguyên tắc xây dựng các số liệu.

1- Diện tích có nhiều nguồn tài liệu : nhưng các số liệu đã được lựa chọn đưa ra theo thứ tự ưu tiên :

- a- Tài liệu chính thức đã được công bố.
- b- Tài liệu mới nhận

Đối với những tài liệu tính qua kiểm tra thấy có thể còn một số tồn tại thì sẽ kèm các tài liệu để tham khảo, ngoài ra sẽ ghi một số nhận xét qua các tài liệu thống kê.

2- Trữ lượng : Trị số bình quân/ha của từng loại rừng được quyết định qua nghiên cứu các kết quả của các phương án thiết kế kinh doanh, luận chứng kinh tế kỹ thuật và các đợt điều tra tài nguyên gần đây nhất, đồng thời cũng tham khảo các kết quả trong điều tra tài nguyên rừng toàn quốc năm 1983.

Dựa vào trị số bình quân/ha sẽ tính trữ lượng của toàn rừng.

3- Các chỉ tiêu khác :

- Tỷ lệ % các nhóm gỗ của trữ lượng rừng giàu và trung bình : do được tính toán từ các số liệu tìm thấy trên một diện rất rộng, nên kết quả của điều tra tài nguyên toàn quốc năm 1983 đã được sử dụng.

- Tốc độ trồng rừng hàng năm : dựa vào tổng diện tích trồng rừng từ 1983 đến nay, trong báo cáo của các tỉnh, dựa vào hệ số thanh rừng đã đúc kết qua thực tế kiểm kê, từ đó sẽ tính được tốc độ trồng rừng.

3. Một số thông tin về tài liệu thống kê tài nguyên ở các tỉnh :

1- Số liệu tỉnh Thanh Hóa và Nghệ Tĩnh :

- Sử dụng tài liệu thuộc công trình rà xét tài nguyên 1986 và đã bàn giao cho địa phương năm 1987. Đây là số liệu chính thức của tỉnh.

- Kèm theo là một biểu thống kê khác để tham khảo.

2- Số liệu tỉnh Bình Trị Thiên và Quảng Nam-Đà Nẵng :

- Sử dụng số liệu thuộc công trình rà xét tài nguyên 1987.

- Số liệu được tập hợp từ các luận chứng kinh tế kỹ thuật, các phương án thiết kế kinh doanh, và các đợt điều tra bổ sung.

- Số liệu này đã chính thức bàn giao cho tỉnh năm 1988.

3- Số liệu tỉnh Nghĩa Bình và Phú Khánh :

- Sử dụng tài liệu thuộc công trình rà xét tài nguyên 1986 - 1987.

- Số liệu thống kê của tỉnh Phú Khánh được xây dựng từ tài liệu doạn đọc ảnh máy bay chụp năm 1986.

- Số liệu thống kê tỉnh Nghĩa Bình được thống kê từ tài liệu điều tra, phúc tra tài nguyên năm 1986.

- Số liệu tỉnh Phú Khánh đã chính thức bàn giao cho tỉnh năm 1988.

4- Số liệu tỉnh Thuận Hải :

- Đây là số liệu mới, duy nhất, mức độ rất thô.

- Số liệu đã bàn giao cho tỉnh năm 1988.

- Có thể tham khảo thêm trong tập số liệu điều tra và thống kê tài nguyên rừng năm 1983.

4. Nhận xét chung về tình hình số liệu.

Rừng là nguồn tài nguyên sinh vật, nổi trên mặt đất, vì vậy nó thường xuyên thay đổi phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và nhất là các hoạt động kinh tế xã hội của con người. Diện tích rừng rất rộng mà khả năng theo dõi, quản lý của con người lại có hạn, cộng thêm với quan niệm phân chia các đối tượng rừng và đất rừng không thống nhất giữa các tỉnh nên việc tập hợp các số liệu để xử lý và thống kê đã gặp nhiều khó khăn, còn có những tồn tại cần giải quyết trong thời gian tới. Vì vậy các số liệu của 7 tỉnh Miền Trung trình bày ở đây mới chỉ là số liệu chính thức của một giai đoạn. Số liệu cuối cùng mà ngành Lâm nghiệp công bố có lẽ sẽ xuất hiện cuối năm 1989 hoặc trong năm 1990.

5. Nhận xét về sử dụng đất đai và tài nguyên rừng.

1- Giải đất hẹp Miền Trung, lưng tựa vào Trường Sơn, mặt nhìn ra biển Đông có nền địa hình nghiêng theo hướng Tây-Đông. Các con sông bắt nguồn từ Trường Sơn chảy qua mấy đoạn ngắn ở vùng núi là đã gần ra tới biển, vì vậy các cánh đồng ven sông và ven biển Miền Trung nhỏ, dài và hẹp. Đất ngoài lâm nghiệp (trong đó phần lớn là đất nông nghiệp) chỉ chiếm khoảng 1/3 diện tích tự nhiên, còn lại 2/3 là đất hướng lâm. Dân cư đại bộ phận làm nông nghiệp, tập trung ở ven biển và đồng bằng, càng lên miền núi mật độ càng thưa hơn.

2- Lo sức ép của lương thực, gỗ, củi gia dụng và nhu cầu về gỗ, tre nứa, phục vụ công nghiệp và xây dựng, rừng đã lùi dần trước các hoạt động cùng với các khả năng sẵn có của con người. Sức ép này đã trở nên to lớn từ hàng chục năm nay ở miền Bắc và hơn mười năm nay ở miền Nam do bị rải chất độc hóa học, gây úi trong chiến tranh, mức độ tàn kiệt của rừng ở những vùng trên cũng đạt mức tương đương như miền Bắc. Diện tích đất không còn rừng khoảng 1/3 tổng diện tích tự nhiên (bao gồm đất đồi trọc, đất trồng cỏ, cây bụi, đất trồng cỏ cây gỗ hoặc tre nứa rải rác, bãi cát) hiện nay đang bị sỏi mòn, thoái hóa nghiêm trọng, về cơ bản không sinh lợi gì đáng kể. Qua đó có thể suy đoán rằng, 7 tỉnh miền Trung người đông, đất

hợp, thực tế chỉ có khoảng 6,0 đến 6,5 trong 9,5 triệu ha được sử dụng sinh lợi. Đất không còn rừng ở ba tỉnh miền Bắc chiếm tỷ lệ 28% đến 80% còn ba tỉnh phía Nam trung bình từ 36% đến 38%. Suốt bao nhiêu năm qua, diện tích trồng rừng mới chỉ bằng 5,5% của tổng diện tích loại này. Đối với một vùng đồi dào leo động như 7 tỉnh miền Trung thì tốc độ trồng rừng như trên phải coi là quá thấp.

3- Diện tích đất có rừng chiếm khoảng 32% diện tích tự nhiên. Đó là tỷ lệ thấp đối với 7 tỉnh Miền Trung (thấp nhất là Nghĩa Bình 18%, rồi đến Thanh Hóa và Phú Khánh 23% cao nhất là Quảng Nam - Đà Nẵng cũng chỉ đạt 39%) trong đó diện tích đất rừng đang thoái hóa (có một số dạng diễn thế đi lên) chiếm 59% đến 60%. Rừng gỗ giàu và trung bình có khả năng cung cấp chiếm khoảng 40% đất có rừng (tức là khoảng 13% diện tích tự nhiên). Đại bộ phận rừng nghèo, non, tre nửa, hỗn giao gỗ với tre nửa phân bố ở nơi thấp của vùng núi (độ cao dưới 700m), ít dốc hơn. Chính ở những nơi này, điều kiện sản xuất khá dễ dàng, chỉ với công cụ thô sơ là đã có thể lấy ra lâm sản nặng là gỗ. Nhưng đáng tiếc rằng khả năng cung cấp gỗ của những diện tích rừng này đã cạn, phải dày mạnh chăm sóc tu bổ và phải chờ từ 15 đến 20 năm nữa mới có thể tiến hành khai thác. Chính những diện tích rừng giàu và trung bình hiện nay hầu hết phân bố ở độ cao từ 500m đến 700m trở lên, ở những nơi dốc, xa dân cư, khó khai thác, vận xuất, mở đường vận chuyển, tốn nhiều công của. Một phần khá lớn những diện tích này phân bố ở trên các đỉnh núi, ở hai bên đường phân thủy và những nơi dốc, ngọn khe ... đang được xếp vào diện tích phòng hộ. Như vậy rừng còn khả năng cung cấp gỗ lớn được xếp vào khu vực sản xuất, theo ước tính chỉ còn xếp xỉ 10% diện tích toàn bộ. Như vậy có thể thấy rõ rằng khả năng thỏa mãn lâm sản nhất là gỗ lớn cho xây dựng của 7 tỉnh Miền Trung sẽ rất hạn chế, chi phí cho một đơn vị sản phẩm sẽ cao vì diện tích sản xuất khó khăn hơn nhiều so với trước đây.

4- Giá trị của tài nguyên rừng được thể hiện qua tổ thành loại. Riêng rừng gỗ, nhóm gỗ quý chiếm tỷ lệ rất thấp (2,4%), nhóm phổ biến là thiết mộc và hồng sắc chiếm tỷ lệ 5% đến 60%, còn lại là gỗ tạp chiếm tới 30% đến 33% tổng trữ

lượng thân cây đứng có đường kính từ 30 cm trở lên với tỷ lệ gỗ tạp như vậy, sẽ phải suy nghĩ tới vấn đề bảo quản và chế biến thích hợp.

Đối với rừng tre nứa, từ vùng Bình trở ra, nứa chiếm tỷ lệ lớn nhất và từ đó trở vào ưu thế lại là lồ ô. Đây là một trong những đối tượng dễ phá chặt làm nương, có lẽ những diện tích tre nứa trước kia ở vùng đồi và chân núi, trước sức ép của lương thực nay đã biến thành đất trống không còn rừng hoặc chỉ còn tre nứa rải rác từng bụi, đường kính trở nên nhỏ hơn, chỉ cần bảo vệ và chăm sóc chút ít sau một số năm không nhiều (quãng 6 đến 7 năm) chắc chắn sẽ có thêm được một số diện tích rừng tre nứa đáng kể góp phần thỏa mãn những nhu cầu gia dụng của nhân dân.

5- Do đặc điểm của khí hậu, địa hình và tình hình lớp trên thực vật che phủ hiện nay, vấn đề giữ đất và điều hòa nước (bảo vệ môi trường) đã trở thành vấn đề cấp bách ở 7 tỉnh miền Trung. Nếu mâu thuẫn giữa khả năng thỏa mãn trước nhu cầu ngày càng tăng về lương thực thực phẩm, vẫn tiếp tục và diễn biến như hiện nay thì tình hình tài nguyên rừng trong thập kỷ tới sẽ còn giảm sút ghê gớm hơn nữa. Vấn đề môi trường do vậy chưa thể đoán trước được hậu quả như thế nào. Một chính sách đúng với quan điểm đặt sản xuất lâm nghiệp đúng với tầm vóc xứng đáng của nó chắc chắn sẽ động viên được công đào nhân dân sử dụng diện tích to lớn của đất trống vào kinh doanh nghề rừng. Nếu được như vậy 3,1 triệu ha đất không rừng sẽ không còn là gánh nặng đối với 7 tỉnh miền Trung nữa. Nhân dân sẽ tự mình giải quyết được những nhu cầu về củi và gia dụng, sẽ sản xuất ra nhiều gỗ lớn xây dựng, gỗ công nghiệp để cung cấp cho nhà nước và đồng thời với những thành quả kinh doanh của mình, nhân dân sẽ từng bước tham gia bảo vệ môi trường.

Với 2/3 diện tích hương lâm, một trong những trọng điểm chiến lược của nền kinh tế vùng này sẽ là nghề rừng. Đây ngành kinh doanh sản xuất nghề rừng sẽ làm tăng thêm lượng lâm sản hàng hóa qua đó có thể trao đổi với các vùng khác để đem về những thứ mà tỉnh không thể sản xuất ra, hoặc nếu sản xuất ra thì cũng không có hiệu quả kinh tế.

"Rừng", "Biển", "ruộng" sẽ luôn luôn là ba thế mạnh của 7 tỉnh Miền Trung, cần nghiên cứu đầy đủ để xác định đúng tầm vóc và vị trí của nghề rừng trong nền kinh tế của 7 tỉnh Miền trung.